BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 105/2021/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2021*

THÔNG TƯ
Quy định việc xây dựng, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân

Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định việc xây dựng, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện, xây dựng hệ cơ sở dữ liệu, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị.

2. Thông tư này không điều chỉnh việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật Thỏa thuận quốc tế và đàm phán, ký kết thực hiện hợp đồng thương mại quân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan đến công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng (sau đây gọi tắt là thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân)* là thỏa thuận bằng văn bản về hợp tác quốc tế thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng giữa bên ký kết Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn với bên ký kết nước ngoài, không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

2. *Bên ký kết Việt Nam* bao gồm:

a) Nhà nước, Chính phủ;

b) Bộ Quốc phòng;

c) Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng);

d) Cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

3. *Công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân* là tổng hợp những hoạt động liên quan đến việc xây dựng, ký kết; sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 4. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật Thỏa thuận quốc tế và các quy định sau:

1. Việc xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân phải trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể ký kết; không được ràng buộc về pháp lý, trách nhiệm thực hiện của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị, tổ chức khác không ký kết thỏa thuận quốc tế đó.

2. Chủ thể ký kết thỏa thuận quốc tế bên nước ngoài phải có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với nội dung của thỏa thuận quốc tế.

3. Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện khu vực biên giới, Đồn Biên phòng và tương đương chỉ ký kết thỏa thuận quốc tế với bên nước ngoài là đơn vị cấp tương đương để trao đổi thông tin, giao lưu, kết nghĩa, phối hợp quản lý biên giới phù hợp với thỏa thuận quốc tế mà Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị cấp trên đã ký kết.

Điều 5. Tên gọi, ngôn ngữ, nội dung thỏa thuận quốc tế

1. Tên gọi thỏa thuận quốc tế gồm: Thỏa thuận, thông cáo, tuyên bố, ý định thư, bản ghi nhớ, biên bản thỏa thuận, biên bản trao đổi, chương trình hợp tác, kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác, trừ tên gọi đặc thù của điều ước quốc tế là công ước, hiệp ước, định ước, hiệp định.

2. Ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế sử dụng trong quá trình trực tiếp đàm phán, ký kết thỏa thuận quốc tế phải bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên ký kết thuộc Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có tiếng nước ngoài thì bên ký kết thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt. Văn bản tiếng Việt phải bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.

3. Nội dung chính của thỏa thuận quốc tế:

a) Tên gọi của văn bản;

b) Tên các bên ký kết;

c) Căn cứ ký kết;

d) Nội dung, phương thức hợp tác, cơ chế trao đổi thông tin, bảo mật, kinh phí, trách nhiệm của các bên, giải quyết tranh chấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Trong nội dung của thỏa thuận quốc tế phải có cam kết giữa các bên đảm bảo phù hợp với pháp luật quốc gia, pháp luật quốc tế có liên quan và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên ký kết; không có giá trị ràng buộc về pháp lý đối với các cơ quan, đơn vị không phải bên ký kết; không làm phát sinh,

thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên nước ngoài theo pháp luật quốc tế;

đ) Thời điểm bắt đầu có hiệu lực, thời hạn có hiệu lực;

e) Ngày ký, địa điểm ký, ngôn ngữ ký;

g) Họ tên, chức danh của người đại diện Bên ký.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định:

a) Xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ;

b) Xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định việc xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý.

3. Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh khu vực biên giới quyết định việc xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện khu vực biên giới; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh quyết định việc xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Đồn Biên phòng.

Điều 7. Lập đề nghị xây dựng, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng lập đề nghị nhu cầu ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị mình; gửi về Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

2. Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về nhu cầu ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân, báo cáo xin ý kiến Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị; tổng hợp báo cáo Bộ Quốc phòng gửi Bộ Ngoại giao theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế.

3. Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định kế hoạch xây dựng ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng trước ngày 10 tháng 11 hằng năm.

4. Trường hợp đột xuất, phát sinh nhu cầu ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, báo cáo Bộ Quốc phòng bổ sung vào kế hoạch hằng năm.

Điều 8. Bảo vệ bí mật nhà nước

Việc xây dựng, đàm phán, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II
XÂY DỰNG, ĐỀ XUẤT KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH NHÀ NƯỚC, CHÍNH PHỦ

Điều 9. Trình tự, thủ tục xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

Trình tự, thủ tục xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thỏa thuận quốc tế, cụ thể:

1. Lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế;

2. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập;

3. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình;

4. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng;

5. Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan;

6. Kiểm tra, thẩm định dự thảo hồ sơ thỏa thuận quốc tế;

7. Trình cấp có thẩm quyền quyết định đàm phán, ký kết;

8. Đàm phán và ký kết thỏa thuận quốc tế;

9. Báo cáo kết quả ký kết và thực hiện các thủ tục sau ký kết.

Điều 10. Lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế trình Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch gồm:

a) Mục đích, yêu cầu;

b) Nội dung, biện pháp thực hiện;

c) Thời gian, địa điểm;

d) Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị;

đ) Kinh phí bảo đảm.

Điều 11. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập

1. Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Ban soạn thảo. Thành phần gồm:

a) Chỉ huy cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo;

b) Chỉ huy Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

c) Chỉ huy cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng;

d) Mời đại diện bộ, ngành, địa phương có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ban soạn thảo

a) Ban hành Quy chế hoạt động của Ban soạn thảo, thành lập Tổ biên tập;

b) Tổ chức xây dựng hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế và chịu trách nhiệm về nội dung, tiến độ trình dự thảo thỏa thuận quốc tế. Trường hợp dự thảo thỏa thuận quốc tế đã được bên ký kết nước ngoài chuẩn bị thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm tham mưu, đề xuất thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập để triển khai thực hiện và có trách nhiệm xây dựng phương án đàm phán của bên Việt Nam;

c) Đánh giá sự phù hợp của dự thảo thỏa thuận quốc tế với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đối ngoại quốc phòng và tính khả thi của thỏa thuận quốc tế;

d) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan;

đ) Báo cáo Bộ Quốc phòng lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan;

e) Thảo luận những vấn đề cơ bản, nội dung quan trọng của dự thảo thỏa thuận quốc tế; những nội dung tiếp thu, giải trình, chỉnh lý theo ý kiến tham gia của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan;

g) Báo cáo xin ý kiến Thường vụ Quân ủy Trung ương hoặc Quân ủy Trung ương những vấn đề quan trọng về chủ trương chính sách liên quan đến đối ngoại quốc phòng;

h) Chuẩn bị hồ sơ báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ; kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước;

i) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 12. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, tờ trình và các tài liệu liên quan.

2. Nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Nội dung dự thảo tờ trình gồm:

a) Sự cần thiết xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế;

c) Đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư này;

d) Đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các tác động khác;

đ) Đánh giá sự phù hợp về nội dung của thỏa thuận quốc tế đó với thỏa thuận quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Nhà nước, Chính phủ đã ký kết; mức độ tương thích giữa quy định của thỏa thuận quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Tên gọi, hình thức và danh nghĩa ký, ngôn ngữ, hiệu lực;

g) Đề xuất người ký thỏa thuận quốc tế;

h) Nội dung chính của thỏa thuận quốc tế và phương án đàm phán;

i) Những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với cơ quan, tổ chức hữu quan, giữa bên ký kết Việt Nam với bên ký kết nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều 13. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng về hồ sơ xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Hồ sơ lấy ý kiến về xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế gồm:

a) Công văn lấy ý kiến;

b) Dự thảo tờ trình;

c) Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo;

d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan

Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, báo cáo Bộ Quốc phòng gửi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan; tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan.

Điều 15. Kiểm tra, thẩm định dự thảo hồ sơ thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan kiểm tra là Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, cơ quan thẩm định là Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

2. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ ký kết thỏa thuận quốc tế về Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng để kiểm tra và Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng để thẩm định trước khi báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đàm phán, ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ hoặc báo cáo Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định đàm phán, ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.

3. Hồ sơ gửi kiểm tra, thẩm định gồm:

a) Công văn đề nghị kiểm tra, thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình;

c) Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

d) Dự thảo kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế;

đ) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Ngoại giao, bộ, ngành và cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng có liên quan;

e) Bản sao văn bản tham gia ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan;

g) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Thời hạn kiểm tra, thẩm định

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng có văn bản kiểm tra, thẩm định gửi cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định chưa đủ tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này, Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng yêu cầu cơ quan, đơn vị bổ sung hồ sơ. Thời hạn kiểm tra, thẩm định tính từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Nội dung kiểm tra

a) Sự cần thiết xây dựng, mục đích ký kết thỏa thuận quốc tế (đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài);

b) Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Đánh giá năng lực chủ thể ký kết thỏa thuận quốc tế bên nước ngoài có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực thực hiện phù hợp với nội dung thỏa thuận quốc tế;

đ) Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký kết, người ký, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản thỏa thuận quốc tế;

e) Tính thống nhất của văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng nước ngoài.

6. Nội dung thẩm định

a) Sự cần thiết xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế (cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn);

b) Tính hợp hiến, hợp pháp, sự phù hợp của dự thảo thỏa thuận quốc tế với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; tính khả thi của thỏa thuận quốc tế;

c) Đảm bảo những nội dung của thỏa thuận quốc tế phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ thể ký kết và không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế;

d) Nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế đảm bảo không được ràng buộc trách nhiệm thực hiện của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ và cơ quan, đơn vị, tổ chức khác không ký kết thỏa thuận quốc tế đó;

đ) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế;

e) Các vấn đề pháp lý khác có liên quan trong dự thảo thỏa thuận quốc tế.

7. Trường hợp thỏa thuận quốc tế có nội dung, tính chất quan trọng, phức tạp thì Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định. Hội đồng tư vấn thẩm định gồm thành viên của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 16. Trình cấp có thẩm quyền quyết định đàm phán, ký kết

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ thỏa thuận quốc tế, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương và thành lập Đoàn đàm phán thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ; kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định chủ trương và thành lập Đoàn đàm phán thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Bộ Quốc phòng;

b) Dự thảo tờ trình của Chính phủ trình Chủ tịch nước (đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước);

c) Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

d) Dự thảo quyết định thành lập Đoàn đàm phán thỏa thuận quốc tế;

đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan;

e) Bản sao ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan;

g) Phương án đàm phán và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Điều 17. Đàm phán và ký kết thỏa thuận quốc tế

Sau khi Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước đồng ý nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế và phương án đàm phán, Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài và tổ chức đàm phán:

1. Trường hợp bên ký kết nước ngoài thống nhất với nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền để tổ chức ký thỏa thuận quốc tế.

2. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác nhưng không làm thay đổi nội dung cơ bản của dự thảo thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo giúp Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan chỉnh lý dự thảo, báo cáo cấp có thẩm quyền tổ chức ký thỏa thuận quốc tế.

3. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác làm thay đổi cơ bản nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo giúp Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phương án đàm phán tiếp theo.

4. Ký thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 10, Điều 11 Luật Thỏa thuận quốc tế.

Điều 18. Báo cáo kết quả ký kết và thực hiện thủ tục sau ký kết

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết:

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Văn phòng Bộ Quốc phòng dự thảo văn bản của Bộ Quốc phòng trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng báo cáo Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Văn phòng Bộ Quốc phòng lưu trữ bản gốc và gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao, Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan.

Chương III
XÂY DỰNG, KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH BỘ QUỐC PHÒNG

Điều 19. Trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế

Trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 20. Lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế trình Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Điều 21. Thành lập Ban soạn thảo

1. Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Ban soạn thảo. Thành phần Ban soạn thảo thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Ban soạn thảo thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 11 Thông tư này và các quy định sau:

a) Thảo luận những vấn đề cơ bản, nội dung quan trọng của dự thảo thỏa thuận quốc tế;

b) Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng có liên quan đến nội dung của dự thảo thỏa thuận quốc tế; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thỏa thuận quốc tế;

c) Báo cáo Bộ Quốc phòng lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan đến nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế. Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan;

d) Chuẩn bị hồ sơ về thỏa thuận quốc tế để trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đàm phán, ký kết;

đ) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo Bộ Quốc phòng về tiến độ soạn thảo thỏa thuận quốc tế theo kế hoạch.

Điều 22. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo chủ trì xây dựng nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình và các tài liệu liên quan.

2. Nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Nội dung dự thảo tờ trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này.

Điều 23. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng về hồ sơ xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Hồ sơ gửi lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 24. Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, báo cáo Bộ Quốc phòng gửi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan.

2. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan. Trường hợp Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Thỏa thuận quốc tế.

Điều 25. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế

1. Dự thảo thỏa thuận quốc tế phải được Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng kiểm tra và Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng thẩm định trước khi cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo trình Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định đàm phán.

2. Hồ sơ, thời hạn, nội dung kiểm tra, thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 15 Thông tư này.

3. Trường hợp thỏa thuận quốc tế có nội dung, tính chất quan trọng, phức tạp thì Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định. Hội đồng tư vấn thẩm định gồm thành viên của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 26. Quyết định đàm phán thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo tiếp thu, giải trình ý kiến kiểm tra của Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng, hoàn chỉnh hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định đàm phán và thành lập Đoàn đàm phán.

2. Hồ sơ trình gồm:

a) Tờ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

c) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng và bộ, ngành có liên quan, ý kiến kiểm tra của Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và thẩm định của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

d) Bản sao ý kiến tham gia của cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng, văn bản tham gia ý kiến góp ý của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan, văn bản kiểm tra của Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, văn bản thẩm định của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

đ) Dự thảo kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế;

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Điều 27. Đàm phán thỏa thuận quốc tế

Sau khi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đồng ý cho đàm phán, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng thông báo cho bên ký kết nước ngoài và tổ chức đàm phán. Đoàn đàm phán thực hiện theo Phương án đàm phán được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

1. Trường hợp bên ký kết nước ngoài thống nhất với nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, Đoàn đàm phán phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, cơ

quan, đơn vị chủ trì soạn thảo và cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Bộ Quốc phòng tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác nhưng không làm thay đổi nội dung cơ bản của dự thảo thỏa thuận quốc tế, Đoàn đàm phán phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo và cơ quan, đơn vị có liên quan chỉnh lý dự thảo báo cáo Bộ Quốc phòng tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế.

3. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác làm thay đổi nội dung cơ bản của dự thảo thỏa thuận quốc tế, Đoàn đàm phán phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định phương án đàm phán tiếp theo hoặc dừng đàm phán.

Điều 28. Ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền bằng văn bản cho Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng ký thỏa thuận quốc tế.

2. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, đối chiếu văn bản bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

3. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Văn phòng Bộ Quốc phòng báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thời gian, địa điểm, thành phần, hình thức ký thỏa thuận quốc tế.

Điều 29. Báo cáo việc ký kết, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết:

1. Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ Quốc phòng dự thảo văn bản của Bộ Quốc phòng trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Văn phòng Bộ Quốc phòng lưu trữ bản gốc, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng.

Chương IV
XÂY DỰNG, KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

Điều 30. Trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế.

2. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập (nếu cần thiết).

3. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình.

4. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan.

5. Kiểm tra, thẩm định thỏa thuận quốc tế.

6. Quyết định đàm phán thỏa thuận quốc tế.

7. Đàm phán thỏa thuận quốc tế.

8. Ký thỏa thuận quốc tế.

9. Báo cáo kết quả ký kết và thực hiện các thủ tục sau ký kết.

Điều 31. Lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch soạn thảo thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng kế hoạch soạn thảo thỏa thuận quốc tế, báo cáo Bộ Quốc phòng phê duyệt.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Điều 32. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập (nếu cần thiết)

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Ban soạn thảo thỏa thuận quốc tế. Thành phần gồm:

a) Chỉ huy cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo;

b) Đại diện Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng (nếu cần thiết);

c) Chỉ huy cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng;

d) Chỉ huy (cán bộ) cơ quan đối ngoại, pháp chế của cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo.

2. Trách nhiệm Ban soạn thảo:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này;

b) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo đối với chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng về tiến độ soạn thảo thỏa thuận quốc tế theo quy định.

Điều 33. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình và các tài liệu liên quan.

2. Nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Nội dung dự thảo tờ trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này.

Điều 34. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng về hồ sơ xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế. Tùy theo tính chất, nội dung của dự thảo thỏa thuận quốc tế, cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo Bộ Quốc phòng lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành có liên quan.

2. Hồ sơ gửi lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 35. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ ký kết thỏa thuận quốc tế về Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng để kiểm tra và Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng để thẩm định trước khi trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định đàm phán.

2. Hồ sơ, thời hạn, nội dung kiểm tra, thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 15 Thông tư này.

3. Trường hợp thỏa thuận quốc tế có nội dung, tính chất quan trọng, phức tạp thì Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định. Hội đồng tư vấn thẩm định gồm thành viên của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 36. Quyết định đàm phán thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo tiếp thu, giải trình ý kiến kiểm tra của Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng, hoàn chỉnh hồ sơ, trình Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định đàm phán.

2. Hồ sơ trình gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

c) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng và bộ, ngành có liên quan, ý kiến kiểm tra của Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và thẩm định của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

d) Bản sao ý kiến tham gia của cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng, văn bản tham gia ý kiến góp ý của bộ, ngành có liên quan, văn bản kiểm tra của Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, văn bản thẩm định của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

đ) Dự thảo kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế;

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Điều 37. Đàm phán thỏa thuận quốc tế

Sau khi Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đồng ý cho đàm phán, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng thông báo cho bên ký kết nước ngoài và thành lập Đoàn đàm phán để tổ chức đàm phán.

1. Trường hợp bên ký kết nước ngoài thống nhất với nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Bộ Quốc phòng tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác nhưng không làm thay đổi nội dung cơ bản của dự thảo thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan chỉnh lý dự thảo báo cáo Bộ Quốc phòng tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế.

3. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác làm thay đổi nội dung cơ bản của dự thảo thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định phương án đàm phán tiếp theo hoặc dừng đàm phán.

Điều 38. Ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Sau khi được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đồng ý bằng văn bản việc ký kết thỏa thuận quốc tế, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng trực tiếp ký hoặc ủy quyền bằng văn bản đến cấp cục và tương đương thuộc quyền quản lý ký thỏa thuận quốc tế.

2. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, đối chiếu văn bản bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về thể thức.

3. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định thời gian, địa điểm, thành phần, hình thức ký thỏa thuận quốc tế.

Điều 39. Báo cáo kết quả ký kết và thực hiện thủ tục sau ký kết

Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng báo cáo Bộ Quốc phòng bằng văn bản kết quả ký kết thỏa thuận quốc tế; lưu trữ bản gốc theo quy định của pháp luật về lưu trữ, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế đến Văn phòng Bộ Quốc phòng, Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký kết.

Chương V
XÂY DỰNG, KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC QUYỀN QUẢN LÝ CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

Điều 40. Trình tự, thủ tục xây dựng thỏa thuận quốc tế

1. Lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch soạn thảo thỏa thuận quốc tế.

2. Thành lập Tổ soạn thảo (nếu cần thiết).

3. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình.

4. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan.

5. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế.

6. Quyết định đàm phán thỏa thuận quốc tế.

7. Đàm phán thỏa thuận quốc tế.

8. Ký thỏa thuận quốc tế.

9. Báo cáo kết quả ký kết và thực hiện các thủ tục sau ký kết.

Điều 41. Lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch soạn thảo thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì soạn thảo lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế báo cáo chỉ huy cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này xem xét, quyết định.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Điều 42. Thành lập Tổ soạn thảo (nếu cần thiết)

1. Cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này quyết định thành lập Tổ soạn thảo thỏa thuận quốc tế. Thành phần Tổ soạn thảo gồm:

a) Chỉ huy cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo;

b) Đại diện cơ quan (cán bộ) làm công tác đối ngoại, pháp chế (nếu có);

c) Chỉ huy cơ quan, đơn vị có liên quan;

d) Các thành phần khác (nếu cần thiết);

2. Trách nhiệm Tổ soạn thảo

a) Tổ chức xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế và chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế. Trường hợp dự thảo thỏa thuận quốc tế đã được bên ký kết nước ngoài chuẩn bị thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm tham mưu, đề xuất thành lập Tổ soạn thảo (nếu cần) để triển khai thực hiện và Tổ soạn thảo có trách nhiệm xây dựng phương án đàm phán của bên Việt Nam báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Đánh giá sự phù hợp của dự thảo thỏa thuận quốc tế với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và quy định của Bộ Quốc phòng; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; đảm bảo tính khả thi của thỏa thuận quốc tế;

c) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến nội dung thỏa thuận quốc tế;

d) Thảo luận về nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế;

đ) Tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan đến nội dung của dự thảo thỏa thuận quốc tế; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thỏa thuận quốc tế; lấy ý kiến cơ quan (cán bộ) làm công tác pháp chế, đối ngoại cùng cấp và cấp trên trực tiếp (nếu có);

e) Chuẩn bị hồ sơ về thỏa thuận quốc tế để trình Chỉ huy cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này xem xét, quyết định việc đàm phán, ký kết;

g) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 43. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo chủ trì xây dựng nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình và các tài liệu liên quan.

2. Nội dung dự thảo thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Nội dung dự thảo tờ trình theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này.

Điều 44. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan và cơ quan (cán bộ) đối ngoại, pháp chế về hồ sơ xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Hồ sơ gửi lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 45. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo lấy ý kiến kiểm tra, thẩm định của cơ quan (cán bộ) làm công tác đối ngoại, pháp chế. Trường hợp không có tổ chức, cán bộ làm công tác đối ngoại, pháp chế thì cơ quan, cán bộ đối ngoại, pháp chế cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định.

2. Hồ sơ gửi kiểm tra, thẩm định gồm:

a) Dự thảo tờ trình;

b) Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

c) Dự thảo kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế;

d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan;

đ) Bản sao văn bản tham gia ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan;

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Thời hạn kiểm tra, thẩm định: 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Nội dung kiểm tra, thẩm định thực hiện theo quy đinh tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 Thông tư này.

Điều 46. Quyết định đàm phán thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo giải trình, tiếp thu ý kiến kiểm tra, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ, trình Chỉ huy cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ trình gồm:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo thỏa thuận quốc tế;

c) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan;

d) Bản sao văn bản kiểm tra và thẩm định;

đ) Bản sao ý kiến tham gia của cơ quan, đơn vị có liên quan;

e) Dự thảo kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế;

g) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Điều 47. Đàm phán thỏa thuận quốc tế

Sau khi được Chỉ huy cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này quyết định cho đàm phán, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo thông báo cho bên ký kết nước ngoài qua đường ngoại giao:

1. Trường hợp bên ký kết nước ngoài thống nhất với nội dung dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị là chủ thể ký kết dự thảo thỏa thuận quốc tế phối hợp với cơ quan chức năng và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức ký.

2. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác nhưng không làm thay đổi nội dung cơ bản của dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị là chủ thể ký kết phối hợp với cơ quan chức năng và cơ quan, đơn vị có liên quan chỉnh lý dự thảo và tổ chức ký.

3. Trường hợp bên ký kết nước ngoài có ý kiến khác làm thay đổi nội dung cơ bản của dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị là chủ thể ký kết phối hợp với cơ quan chức năng và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất, báo

cáo cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp đến cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định tổ chức đàm phán trực tiếp để thống nhất nội dung dự văn bản thỏa thuận quốc tế hoặc dừng việc đàm phán.

Điều 48. Ký thỏa thuận quốc tế

Sau khi Chỉ huy cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý, Chỉ huy cơ quan, đơn vị ký hoặc ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế bằng văn bản cho cấp phó thuộc quyền và quyết định thời gian, địa điểm, thành phần, hình thức ký.

Điều 49. Báo cáo việc ký kết, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết, cơ quan, đơn vị ký thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm lưu trữ bản gốc thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật về lưu trữ, báo cáo và gửi bản sao thỏa thuận quốc tế về Chỉ huy cấp trên để tổng hợp báo cáo cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng để gửi bản sao thỏa thuận quốc tế về Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Văn phòng Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan.

Chương VI
HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI BỔ SUNG, GIA HẠN, CHẤM DỨT, RÚT KHỎI, TẠM ĐÌNH CHỈ; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN VÀ THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 50. Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo quy định tại thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế không quy định về hiệu lực thì thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo sự thống nhất bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 6 Thông tư này có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế được tiến hành theo trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế được quy định tại Thông tư này.

Điều 52. Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có thể bị chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Bên ký kết Việt Nam phải chấm dứt hiệu lực hoặc rút khỏi thỏa thuận quốc tế nếu quá trình thực hiện thỏa thuận quốc tế có sự vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 6 Thông tư này có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

4. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được tiến hành theo trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế được quy định tại Thông tư này.

Điều 53. Trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trình tự, thủ tục rút gọn áp dụng đối với việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và nhân danh cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 40 và Điều 41 Luật Thỏa thuận quốc tế.

2. Trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng do cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này quyết định.

Điều 54. Lưu trữ thỏa thuận quốc tế

1. Việc lưu trữ thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Văn phòng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lưu trữ bản gốc văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng; gửi bản sao cho Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định.

3. Cơ quan, đơn vị ký kết thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm lưu trữ bản gốc văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh cấp mình.

Điều 55. Thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết, cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng thỏa thuận quốc tế, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế, trình chỉ huy cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế gồm:

a) Lộ trình thực hiện thỏa thuận quốc tế;

b) Phân công trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế;

c) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác để thực hiện thỏa thuận quốc tế;

d) Tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế;

đ) Các biện pháp tổ chức, quản lý, tài chính và các biện pháp cần thiết khác để thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 56. Rà soát, hệ thống hóa thỏa thuận quốc tế

1. Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng tổ chức và thực hiện rà soát, hệ thống hóa các thỏa thuận quốc tế nhân danh

Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng; nếu phát hiện có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thì kiến nghị cơ quan chức năng kịp thời đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản thỏa thuận quốc tế mới hoặc thay thế văn bản thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa các thỏa thuận quốc tế của cấp mình. Nếu phát hiện căn cứ pháp lý, thẩm quyền không đúng hoặc nội dung trái với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, mâu thuẫn chồng chéo, không còn phù hợp với tình hình thực tiễn thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đã quyết định ký kết quyết định việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực thỏa thuận quốc tế đó.

3. Hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản thỏa thuận quốc tế phải được tiến hành định kỳ, thường xuyên, ngay khi có căn cứ rà soát văn bản và kịp thời công bố tập hệ thống hóa văn bản thỏa thuận quốc tế còn hiệu lực, hết hiệu lực.

4. Định kỳ hằng năm, Bộ Quốc phòng công bố danh mục văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và nhân danh cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng hết hiệu lực, ngưng hiệu lực. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng công bố danh mục văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh cấp thuộc quyền quản lý hết hiệu lực, ngưng hiệu lực.

Điều 57. Cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế

1. Cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân là tập hợp các thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng dưới dạng văn bản điện tử.

2. Cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân được xây dựng, sử dụng chung nhằm cung cấp chính xác, kịp thời, phục vụ yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và thực hiện các thỏa thuận quốc tế đã ký kết.

3. Thông tin về nội dung thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân cập nhật vào cơ sở dữ liệu gồm:

a) Tên gọi, nội dung thỏa thuận quốc tế, tên các bên ký, ngày ký, ngày có hiệu lực, tình trạng hiệu lực;

b) Văn bản liên quan gồm văn bản làm căn cứ ký và các văn bản ký kết để triển khai thực hiện (nếu có);

c) Quá trình thay đổi hiệu lực của văn bản;

d) Những thông tin cần thiết khác (nếu có).

4. Thỏa thuận quốc tế được xác định độ mật không đăng tải trên cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế.

5. Kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật văn bản trên cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG CÔNG TÁC THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 58. Quản lý nhà nước về công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân

Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân thuộc phạm vi quản lý, bao gồm:

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

2. Đề xuất, xây dựng, kiểm tra, thẩm định, ký kết, sao gửi, thực hiện, rà soát, hệ thống hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực,

rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, hướng dẫn thi hành pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

4. Tổ chức thống kê, lưu trữ thỏa thuận quốc tế.

5. Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 59. Trách nhiệm của Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng

Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân, bao gồm:

1. Tham mưu, đề xuất Bộ Quốc phòng việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

2. Xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm và đột xuất về đề xuất, xây dựng, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế; xây dựng báo cáo về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc đề xuất, xây dựng, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

4. Kiểm tra dự thảo thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Thông tư này.

5. Tổ chức thống kê, lưu trữ thỏa thuận quốc tế.

6. Chủ trì, phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

8. Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức đối ngoại, cán bộ đối ngoại cơ quan, đơn vị, phối hợp tham mưu, đề xuất người chỉ huy cấp mình trong công tác thỏa thuận quốc tế.

10. Tổng hợp dự toán ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị gửi Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính Bộ Quốc phòng) để báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

11. Hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo về công tác thỏa thuận quốc tế của Bộ Quốc phòng gửi Bộ Ngoại giao theo quy định tại khoản 2 Điều 42 và khoản 1, khoản 3 Điều 46 Luật Thỏa thuận quốc tế.

13. Thực hiện các nhiệm vụ về công tác thỏa thuận quốc tế được giao trong Thông tư này.

Điều 60. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng

1. Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

2. Tổ chức và thực hiện rà soát, hệ thống hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

3. Thẩm định dự thảo thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Thông tư này.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

5. Tổ chức theo dõi tình hình thi hành pháp luật về thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

6. Phối hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

7. Phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc đề xuất, xây dựng, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức pháp chế, cán bộ pháp chế cơ quan, đơn vị, phối hợp tham mưu, đề xuất người chỉ huy cấp mình trong công tác thỏa thuận quốc tế.

Điều 61. Trách nhiệm của Cục Bảo vệ An ninh Quân đội, Tổng cục Chính trị

1. Theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh và bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

2. Đảm bảo an ninh, an toàn trong việc xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế, chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các hoạt động cài cắm móc nối xâm hại đến quyền và lợi ích của bên ký kết Việt Nam.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan bảo vệ an ninh đơn vị phối hợp bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác thỏa thuận quốc tế.

Điều 62. Trách nhiệm của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng

Căn cứ dự toán của các cơ quan, đơn vị do Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng gửi, tổng hợp đề xuất dự toán ngân sách và phương án phân bổ, báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Điều 63. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ Quốc phòng

1. Thẩm tra hồ sơ, rà soát bảo đảm trình tự, thủ tục, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm

dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và nhân danh cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị có liên quan phục vụ Thủ trưởng Bộ Quốc phòng trước, trong và sau quá trình ký kết thỏa thuận quốc tế.

3. Thực hiện sao, gửi và lưu trữ các thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng theo quy định.

Điều 64. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi quản lý ngành, địa bàn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong tham mưu, đề xuất xây dựng, ký kết, thực hiện, rà soát, hệ thống hóa, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và nhân danh cơ quan, đơn vị mình.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và chỉ huy cấp trên trong tham mưu, đề xuất xây dựng, ký kết, thực hiện, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan, đơn vị cấp mình.

3. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 10) hoặc đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo công tác thỏa thuận quốc tế của cơ quan, đơn vị mình với Bộ Quốc phòng (qua Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng) và thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2021. Bãi bỏ các quy định về thỏa thuận quốc tế, văn bản hợp tác quốc tế trong Thông tư số 95/2015/TT-BQP ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

Điều 66. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các quy định viện dẫn tại Thông tư này thực hiện theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.

2. Thỏa thuận quốc tế chưa được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng đã được tiến hành theo trình tự, thủ tục ký kết quy định tại Thông tư số 95/2015/TT-BQP thì được tổ chức ký kết, không phải thực hiện lại trình tự, thủ tục ký kết theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với thỏa thuận quốc tế đã được ký kết theo quy định tại Thông tư số 95/2015/TT-BQP, việc sao gửi, thực hiện, rà soát, hệ thống hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 67. Kinh phí đảm bảo

Kinh phí bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân thực hiện theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chỉ huy các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Phan Văn Giang